

-에 즈음하여

nhân dịp

Đánh dấu một thời khắc quan trọng làm bối cảnh cho điều theo sau. Là ngôn ngữ của các dịp kỷ niệm, năm mới và bài phát biểu trang trọng.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi danh từ	-에 즈음하여	새해에 즈음하여
Biến thể	-에 즈음해서	새해에 즈음해서
Nghĩa chỉ thời gian	-(으)ㄹ 즈음에	떠날 즈음에
Dịp phải là	quan trọng, có ngày cụ thể	새해, 기념일, 100주년
Điều theo sau	hành động trang trọng	인사 말씀을 드립니다
Dạng đời thường	-을 맞아	새해를 맞아

Khi nào dùng

Nó gắn vào danh từ với 에 — không có quy tắc nguyên âm. 즈음하다 nghĩa là gần kề về thời gian, và biến thể 즈음에 cũng xuất hiện.

Dịp đó phải quan trọng và có ngày tháng cụ thể: 새해, 창립 기념일, 개교 100주년, 광복절. Những ngày bình thường không đủ điều kiện.

Điều theo sau thường là một hành động trang trọng — một thông điệp, lời chào, thông báo: 새해에 즈음하여 인사 말씀을 드립니다.

Nó kết hợp tự nhiên với -을/를 겸하여 và -기에 앞서, hai dạng quen thuộc khác trong cách mở đầu mang tính nghi thức.

Ví dụ trong câu

- 1 새해에 즈음하여 인사 말씀을 드립니다.
Nhân dịp năm mới, tôi xin gửi lời chào.
- 2 창립 30주년에 즈음하여 기념행사를 마련했습니다.
Nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập, chúng tôi đã tổ chức một sự kiện kỷ niệm.
- 3 개교 100주년에 즈음하여 장학 기금을 조성한다.
Nhân dịp kỷ niệm 100 năm thành lập trường, một quỹ học bổng đang được thành lập.
- 4 퇴임에 즈음하여 몇 마디 남기고자 합니다.
Nhân dịp nghỉ hưu, tôi xin được nói đôi lời.
- 5 신제품 출시에 즈음하여 직접 만드는 과정을 공개했다.
Nhân dịp ra mắt, họ đã trình diễn cách làm sản phẩm bằng tay.
- 6 광복 80주년에 즈음하여 특별 전시가 열립니다.
Nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày giải phóng, một cuộc triển lãm đặc biệt đang được tổ chức.

So sánh với

-을/를 맞아
Dạng tương đương đời thường. 맞아 dùng được cho mọi dịp trong văn viết thông thường; 즈음하여 cho thấy câu mang tính nghi thức.
새해를 맞아 인사드립니다. (thông thường) / 새해에 즈음하여 인사 말씀을 드립니다. (bài phát biểu)

-기에 앞서
앞서 đánh dấu một bước thực hiện trước phần chính; 즈음하여 đánh dấu dịp mà toàn bộ sự việc thuộc về.
발표하기에 앞서 감사드립니다. (trước khi bắt đầu) / 새해에 즈음하여 (vào dịp này)

-(으)ㄹ 즈음에
Cùng từ nhưng không mang nghĩa nghi thức — chỉ đơn giản là “vào khoảng lúc”. Nó gắn vào mệnh đề và thuần túy chỉ thời gian.
떠날 즈음에 비가 왔다. (khoảng lúc chúng tôi rời đi) / 새해에 즈음하여 (nhân dịp)

Lưu ý

- X 점심시간에 즈음하여 인사드립니다.
O 점심시간에 인사드립니다.
Dịp đó phải quan trọng. Dùng cho một giờ bình thường trong ngày sẽ nghe như chế giễu.
- X 새해를 즈음하여 인사드립니다.
O 새해에 즈음하여 인사드립니다.
Trợ từ là 에, không phải 을/를.
- X 야, 새해에 즈음하여 한잔하자.
O 야, 새해 맞아서 한잔하자.
즈음하여 là ngôn ngữ phát biểu. Giữa bạn bè nó nghe như đang đọc tuyên cáo.